

**CÔNG TY TNHH TRỌNG TOÀN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRỌNG TOÀN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRONG TOAN PHAT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRONG TOAN PHAT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702918639

**3. Ngày thành lập:** 07/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất 559, Tờ bản đồ số 15, Tổ 3, Khu phố Tân Mỹ, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0948271274

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa<br>- Chi tiết: Trồng rau; Trồng các loại nấm (không hoạt động tại trụ sở) | 0118     |
| 2.  | Trồng cây ăn quả                                                                                               | 0121     |
| 3.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                            | 0131     |
| 4.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                  | 0141     |
| 5.  | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                            | 0145     |
| 6.  | Chăn nuôi gia cầm<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                              | 0146     |
| 7.  | Chăn nuôi khác                                                                                                 | 0149     |
| 8.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                  | 0150     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt<br>(trừ dịch vụ bảo vệ thực vật)                                                  | 0161     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                    | 0162     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                | 0163     |
| 12. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                          | 0210     |
| 13. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                  | 0231     |
| 14. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                   | 0232     |
| 15. | Khai thác thủy sản biển                                                                                        | 0311     |
| 16. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                     | 0312     |
| 17. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                       | 0321     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0322        |
| 19. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (trừ kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1010        |
| 20. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1020        |
| 21. | Chế biến và bảo quản rau quả (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1030        |
| 22. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1061        |
| 23. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1062        |
| 24. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1075        |
| 25. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1076        |
| 26. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1077        |
| 27. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1079        |
| 28. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1080        |
| 29. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1104        |
| 30. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1610        |
| 31. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2310        |
| 32. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320        |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 34. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>- Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610        |
| 35. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>- Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản. (Không hoạt động tại trụ sở). Xuất nhập khẩu nông, lâm sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4620(Chính) |
| 36. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì (Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631        |
| 37. | Bán buôn thực phẩm<br>- Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, điều, tiêu, chè, cà phê, đậu, đường và các loại hạt đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (không hoạt động tại trụ sở). Xuất nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, điều, tiêu, chè, cà phê, đậu, đường và các loại hạt đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | 4632        |
| 38. | Bán buôn đồ uống<br>- Chi tiết: Bán buôn nước tinh khiết đóng chai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633        |
| 39. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4634        |
| 40. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>- Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649 |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp<br>- Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị vật tư phục vụ cho ngành nông, lâm, ngư, nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4653 |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>- Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị vật tư phục vụ cho ngành xây dựng. Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659 |
| 44. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4661 |
| 45. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 46. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>- Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4669 |
| 47. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 48. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4724 |
| 49. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Chi tiết: Bán lẻ nông sản; Bán lẻ điều, tiêu, chè, cà phê, đậu và các loại hạt; Bán lẻ phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4773 |
| 50. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>- Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ nội địa và quốc tế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 51. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>- Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa và quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5022 |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>- Chi tiết: Dịch vụ logistics (không bao gồm dịch vụ vận tải hàng không và dịch vụ bưu chính); Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa; Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay. Dịch vụ hỗ trợ khác, bao gồm cả hoạt động tiếp nhận, lưu kho và quản lý thông tin liên quan đến vận chuyển và lưu kho hàng hóa trong suốt cả chuỗi logistics; Hoạt động xử lý lại hàng hóa bị khách hàng trả lại, hàng hóa tồn kho, hàng hóa quá hạn, lỗi một và tái phân phối hàng hóa đó; Hoạt động cho thuê và thuê mua container. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không) | 5229 |
| 54. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 55. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 56. | Dịch vụ ăn uống khác<br>- Chi tiết: cung cấp suất ăn công nghiệp                                                                                                                                                                                                               | 5629                                                                |
| 57. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                          | 7810                                                                |
| 58. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                     | 7820                                                                |
| 59. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>- Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ                                                                                                                                                                                                              | 8010                                                                |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>- Chi tiết : xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                         | 8299                                                                |
| 61. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH TOÀN Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 15/04/1991 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
 Số giấy chứng thực cá nhân: 164359060  
 Ngày cấp: 02/02/2012 Nơi cấp: Công an Tỉnh Ninh Bình  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Chấn Hưng, Xã Gia Trung, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam  
 Chỗ ở hiện tại: Tổ 3, Khu phố Tân Mỹ, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương